

Số: 19 /BC-THNP

Ngũ Phúc, ngày 10 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO

Công khai các hoạt động giáo dục Năm 2024-2025

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GD&ĐT về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học;

Căn cứ Công văn số 2564/SGDĐT-GDTH ngày 26/8/2024 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục năm học 2024-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 534/PGDĐT-GDTH ngày 17/9/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025;

Căn cứ Công văn số 2941/SGDĐT-KTKĐ ngày 24/9/2024 của sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc Hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT

Căn cứ Kế hoạch số 42/KH – THNP ngày 31 tháng 8 năm 2024 của trường Tiểu học Ngũ Phúc về kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024 - 2025 và xét tình hình thực tế của nhà trường.

Trường Tiểu học Ngũ Phúc thực hiện công tác công khai các hoạt động giáo dục năm học 2024- 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

PHẦN I: CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Tiểu học Ngũ Phúc

2. Địa chỉ: Thôn Nghi Dương- xã Ngũ Phúc- huyện Kiến Thụy–thành phố Hải Phòng

- Website: <https://thnguphuc.kienthuy.edu.vn/>

3. Loại hình trường: công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Kiến Thụy.

4. Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao

- Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập; Đào tạo những lớp học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực đồng thời hình thành cơ sở ban đầu cho học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên làm chủ cuộc sống

- Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường: Trường Tiểu học Ngũ Phúc tiền thân là trường cấp I xã Ngũ Phúc được thành lập từ năm 1946. Trải qua quá trình chia tách và sáp nhập với trường cấp II trên địa bàn xã trở thành trường PTCS. Năm 1994 được tách ra - theo quyết định 156/QĐ-UB của UBND huyện Kiến Thụy - trở thành trường Tiểu học xã Ngũ Phúc.

Được sự quan tâm, chỉ đạo của ngành, của Đảng, của chính quyền địa phương và sự chỉ đạo quyết liệt của chi bộ Đảng, BGH nhà trường trong nhiều năm qua trường luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Qua nhiều năm phát triển, trường khắc phục mọi khó khăn đẩy mạnh phong trào thi đua “hai tốt” và nhiều năm đạt tập thể lao động tiên tiến, lao động xuất sắc.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Đặng Thị Liên

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Nghi Dương, xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy, TP Hải Phòng.

SĐT: 0945059945

Thư điện tử: thnguphuc@kienthuy.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy nhà trường:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): Quyết định số 156/QĐ-UB ngày 10/8/1994 của UBND huyện Kiến Thụy về việc chia tách trường PTCS Ngũ Phúc thành trường Tiểu học Ngũ Phúc và trường THCS Ngũ Phúc.

b) Quyết định Kiện toàn hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND huyện Kiến Thụy.

Chủ tịch Hội đồng trường: Bà Đặng Thị Liên – Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng

Phó chủ tịch Hội đồng trường: Bà Phạm Thị Hà – Phó BTCB, PHT

Thư kí: Ông Đào Quang Tiến – Tổ trưởng tổ chuyên môn;

Các thành viên:

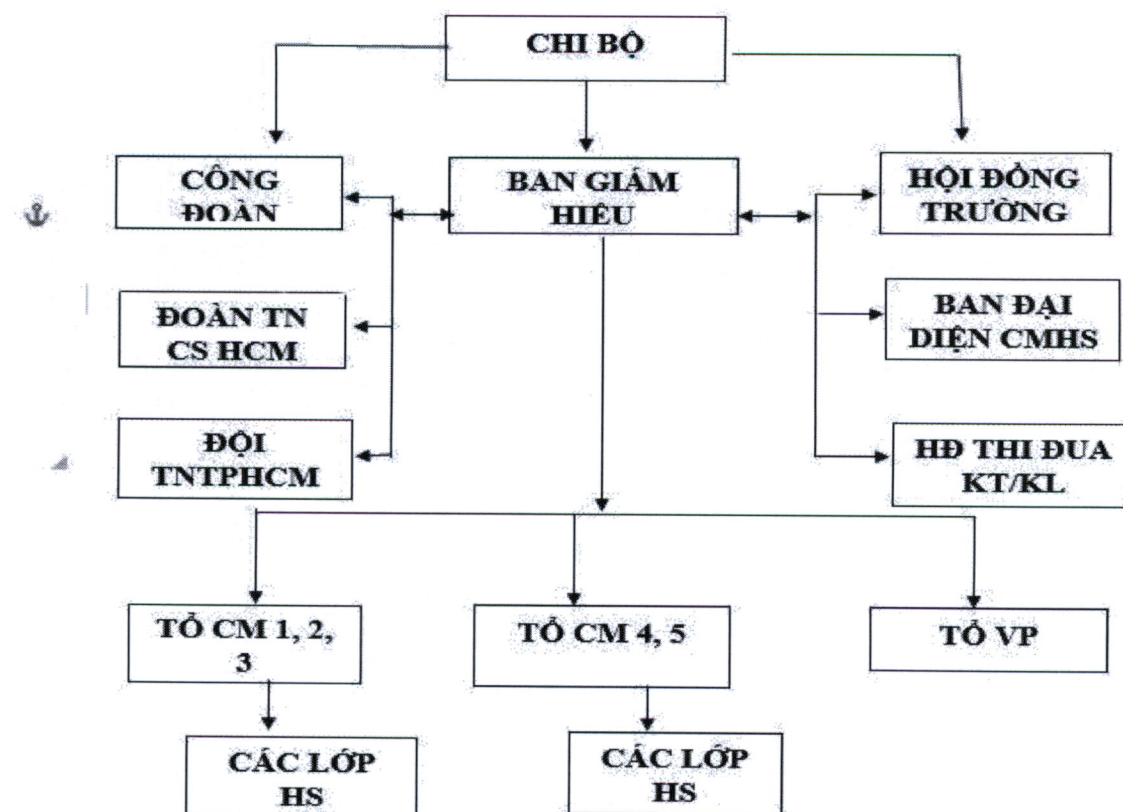
STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Bùi Thị Thu Hằng	PCT UBND xã Ngũ Phúc
2	Bà Nguyễn Thị Năm	Tổ trưởng tổ CM
3	Bà Bùi Thị Thùy	Bí thư Đoàn thanh niên
4	Bà Nguyễn Thị Lan	Giáo viên
5	Bà Phạm Thị Thới	Giáo viên
6	Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Giáo viên
7	Bà Nguyễn Thị Nhâm	Nhân viên Kế toán
8	Ông Lã Đắc Kim	Trưởng Ban đại diện HCM học sinh

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc bổ nhiệm lại HT trường Tiểu học Ngũ Phúc đối với bà Đặng Thị Liên; Quyết định số 5201/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 về việc điều động và bổ nhiệm bà Phạm Thị Hà giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Ngũ Phúc

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục: Thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số: 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường Tiểu học.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



8. Các văn bản khác của trường:

- Kế hoạch, chiến lược phát triển của trường;
- Quy chế dân chủ ở cơ sở của trường;
- Quy chế làm việc của trường;
- Quy chế chi tiêu nội bộ;
- Các nghị quyết của hội đồng trường.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH:

1. Báo cáo quyết toán tài chính năm 2024.

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ			
I	Số thu phí, lệ phí, dịch vụ			
1	Học phí			
2	Quản lý học sinh NGLL			
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.364.200	1.364.200	
2.2	Mức thu: 200.000đ/tháng			

2.3	Tổng số thu trong năm	1.026.648.000	1.026.648.000	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.028.012.200	1.028.012.200	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.028.012.200	1.028.012.200	
2.6	Số chi trong năm	1.019.345.000	1.019.345.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên quản lý học sinh NGLL, QL, tài vụ, phúc lợi, khen thưởng..	975.719.500	975.719.500	
	- Chi cơ sở vật chất, nộp thuế	43.625.500	43.625.500	
2.7	Số dư cuối năm	8.667.200	8.667.200	
3	Hỗ trợ hoạt động giáo dục dạy học buổi 2/ngày			
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	11.057.500	11.057.500	
3.2	Mức thu: 30.000đ/tháng.			
3.3	Tổng số thu trong năm	152.505.000	152.505.000	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	163.562.500	163.562.500	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	163.562.500	163.562.500	
3.6	Số chi trong năm	160.916.832	160.916.832	
	- Chi điện nước, sửa chữa, mua sắm máy móc, TTB p/v giảng dạy cho học sinh. Nộp thuế	160.916.832	160.916.832	
3.7	Số dư cuối năm	2.645.668	2.645.668	
4	Nước uống cho học sinh			
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.000	10.000	
4.2	Mức thu 10.000đ/tháng			
4.3	Tổng số thu trong năm	52.642.000	52.642.000	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	52.652.000	52.652.000	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	52.652.000	52.652.000	
4.6	Số chi trong năm	51.470.000	51.470.000	
	- Chi mua nước uống cho học sinh	40.215.000	40.215.000	
	- Chi tiền vận chuyển p/v nước uống	9.000.000	9.000.000	
	- Chi mua bổ sung CSVN	2.255.000	2.255.000	
4.7	Số dư cuối năm	1.182.000	1.182.000	

5	Trông coi xe			
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	9.296.000	9.296.000	
5.2	Mức thu 20.000đ/tháng			
5.3	Tổng số thu trong năm	50.880.000	50.880.000	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	60.176.000	60.176.000	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	60.176.000	60.176.000	
5.6	Số chi trong năm	53.918.000	53.918.000	
	- 60% chi người trông coi	30.528.000	30.528.000	
	- 40% chi nộp thuế , CSVC	23.390.000	23.390.000	
5.7	Số dư cuối năm	6.258.000	6.258.000	
6	Học kỹ năng sống			
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	277.400	277.400	
6.2	Mức thu kì 2 2023-2024:40.000đ/tháng; Kì 1: 2024-2025 : 80.000 đồng/ tháng			
6.3	Tổng số thu trong năm	226.420.000	226.420.000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	226.697.400	226.697.400	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	226.697.400	226.697.400	
6.6	Số chi trong năm	222.878.400	222.878.400	
	- 80% Chi nộp về công ty	181.136.000	181.136.000	
	- 20% Chi giáo viên quản lý lớp học, công tác quản lý, tài vụ, chi nộp thuế, CSVC, chi khác	41.742.400	41.742.400	
6.7	Số dư cuối năm	3.819.000	3.819.000	
7	Học Tiếng anh người nước ngoài			
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.947.600	5.947.600	
7.2	Mức thu 140.000đ/tháng			
7.3	Tổng số thu trong năm	715.120.000	715.120.000	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	721.067.600	721.067.600	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	721.067.600	721.067.600	
7.6	Số chi trong năm	711.971.300	711.971.300	
	- 80% Chi nộp về công ty	572.096.000	572.096.000	

	- 20% Chi công tác quản lý, tài vụ, chi nộp thuế, hỗ trợ CSVC	139.875.300	139.875.300
7.7	Số dư cuối năm	9.096.300	9.096.300
8	Bán trú		
8.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.553.000	4.553.000
8.2	Mức thu: CSVC bán trú Hs ăn lần đầu: 300.000 đ/ năm ; Hs ăn năm tiếp theo 150.000đ/năm; Tiền CSBT:140.000đ/tháng; Tiền suất ăn: 28.000 đ/ suất.		
8.3	Tổng số thu trong năm	421.050.000	421.050.000
8.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	425.603.000	425.603.000
8.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	425.603.000	425.603.000
8.6	Số chi trong năm	425.603.000	425.603.000
	- Chi nộp tiền ăn về công ty	316.120.000	316.120.000
	- Chi chăm sóc bán trú, nộp thuế	88.033.000	88.033.000
	- Chi hỗ trợ CSVC bán trú	21.450.000	21.450.000
8.7	Số dư cuối năm	0	0
8	Lãi tiền gửi		
8.1	Số dư năm trước chuyển sang	267.301	267.301
8.2	Tiền lãi trong năm từ TG	244.673	244.673
8.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	511.974	511.974
8.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	0	0
8.5	Số chi trong năm	238.070	238.070
	- Chi trả tiền phí TG, nộp thuế	238.070	238.070
8.6	Số dư cuối năm	273.904	273.904
2	Tài trợ giáo dục		
3	Các khoản thu hộ, chi hộ		
3.1	Bảo hiểm y tế học sinh		
3.1.1	Dư ĐK	0	0
3.1.2	Số học sinh	551	551
3.1.3	Mức thu: 56.700 tháng		
3.1.4	Tổng thu	508.009.320	508.009.320
3.1.5	Đã chi	508.009.320	508.009.320
3.1.6	Dư CK	0	0
3.2	Bảo hiểm tai nạn học sinh		
3.2.1	Số học sinh	562	562
3.2.2	Mức thu: 120.000đ/HS/năm		

3.2.3	Tổng thu	65.280.000	65.280.000
3.2.4	Đã chi	65.280.000	65.280.000
3.2.5	Dư	0	0
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
1	Dự toán ngân sách cấp năm 2024	6.050.002.000	6.050.002.000
1.1	Nguồn kinh phí thường xuyên	5.345.314.000	5.345.314.000
1.2	Nguồn kinh phí không thường xuyên	704.688.000	704.688.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.050.002.000	6.050.002.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.345.314.000	5.345.314.000
	-Chi thanh toán cá nhân	4.753.251.803	4.753.251.803
	- Chi thanh toán dịch vụ công cộng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, CTP	40.050.911	40.050.911
	- Chi mua vật tư văn phòng	101.789.588	101.789.588
	- Chi thuê mướn	155.003.000	155.003.000
	- Chi mua sắm sửa chữa	13.350.000	13.350.000
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	253.562.986	253.562.986
	- Chi khác	28.305.712	28.305.712
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	567.163.000	567.163.000
	Chi thanh toán cá nhân	469.163.000	469.163.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0	0
	Chi mua sắm sửa chữa phục vụ công tác CM	158.400.000	158.400.000
	Thưởng thường xuyên	137.525.000	137.525.000
	Chi khác	1.800.000	1.800.000
II	Nguồn viện trợ	0	0

**3. Thực hiện các chế độ chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh
- Kỳ 2 năm học 2023-2024**

STT	Họ và tên HS	Lớp	Số tháng hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền được hỗ trợ	Ghi chú
1	Lương Khánh Phong	1B	5	150.000	750.000	Khuyết tật
2	Nguyễn Danh Hoàng Minh	4C	5	150.000	750.000	Khuyết tật

3	Lương Văn Đại	4C	5	150.000	750.000	Hộ nghèo
Cộng					2.250.000	

- Kỳ 1 năm 2024-2025:

STT	Họ và tên HS	Lớp	Số tháng hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng số tiền được hỗ trợ	Ghi chú
1	Lương Khánh Phong	2B	4	150.000	600.000	Khuyết tật
2	Nguyễn Danh Hoàng Minh	5C	4	150.000	600.000	Khuyết tật
3	Lương Văn Đại	5C	4	150.000	600.000	Hộ nghèo
4	Trần Phương Linh	3C	4	150.000	600.000	Khuyết tật
Cộng					2.400.000	

4. Công khai số dư tiền gửi tại kho bạc đến ngày 31/12/2024

STT	TK 3713	TK 3714	Ghi chú
Số dư đầu năm	1 785 445	32 770 545	
Phát sinh tăng	12 460 448	2 646 668 986	
Phát sinh giảm	14 234 750	2 647 508 602	
Số dư cuối năm	11 143	31 930 929	

5. Các nội dung công khai tài chính khác (không có)

PHẦN II: CÔNG KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

I. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Năm học 2024-2025 nhà trường có tổng số CBGVNV: 30 đ/c - Nữ : 27 đ/c.

T	T	Chức danh	Tổng số	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ				Hạng CDNN				Chuẩn NN			
				Th. sĩ	ĐH	CD	TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
1		Cán bộ quản lý	2	1	1	0	0	1	1	0	0	2	0	0	0
2		Nhân viên	Kế toán	1	0	0	1	0			1				
			Thư viện -TBDH	1	0	0	0	1			1				
3		Giáo viên tiểu học	21	0	21	0	0		5	16		15	6		

	(VH)													
4	Giáo viên-TPT Đội	1	0	1	0	0			1		1			
5	Giáo viên tiếng Anh	1	0	1	0	0			1		1			
6	Giáo viên Âm nhạc	1	0	1	0	0			1		1			
7	Giáo viên Mĩ thuật	1	0	1	0	0			1		1			
8	Giáo viên Tin học	1	1	0	0	0		1			1			
9	Giáo viên Thể dục (GDTC)	0	0	0	0	0								
Tổng		30	2	26	1	1	1	7	20	2	22	2	0	0

Số giáo viên dạy học 2 buổi/ ngày là 25 GV/18 lớp đạt tỉ lệ 1,38 GV/lớp. Như vậy so với chỉ tiêu UBND huyện giao năm 2024, trường còn thiếu 06 giáo viên nhưng so với thực tế số lớp, số học sinh năm học 2024-2025, nhà trường chỉ còn thiếu 02 giáo viên dạy 2 buổi/ngày.

- Trình độ lý luận chính trị:

STT	Chức danh	Tổng số đảng viên	Trình độ lý luận chính trị	
			Trung cấp	Sơ cấp
1	Cán bộ quản lí	02	02	0
2	Nhân viên	02	0	02
3	Giáo viên	19	03	16
Tổng		23	05	18

Đánh giá chung: Trường có đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên năng động, nhiệt tình, tâm huyết, tích cực học tập, chăm chỉ, với nghề, Sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi ban giám hiệu phân công; luôn gần gũi với phụ huynh và học sinh, được phụ huynh quý mến,-

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Xếp loại Tốt; 2/2 đ/c, đạt tỉ lệ 100%;

- Giáo viên: Số giáo viên xếp loại Tốt: 20/26, đạt 76,9%; xếp loại Khá: 6/26, đạt 23,1%; xếp loại Đạt: 0

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 30/30, đạt 100% (trong đó 02 CBQL, 26 GV, 2 NV)

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Trường có 1 khu với tổng diện tích là: 10 096m². Tính trung bình đạt 17,25 m²/HS.

b) Các hạng mục công trình:

STT	Nội dung	Số lượng	Hiện trạng	So với quy định tối thiểu
I	Khối phòng hành chính quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	01	Kiên cố/ Có đủ máy móc, thiết bị	Đạt M1
2	Phòng phó Hiệu trưởng	01	Kiên cố/ Có đủ máy móc, thiết bị	Đạt M1
3	Văn Phòng	01	Kiên cố/ Có đủ máy móc, thiết bị	Đạt
4	Phòng bảo vệ	01	Cạnh cổng trường	Đạt
5	Khu vệ sinh	01	Nam/ nữ riêng biệt (18m ² /khu)	Đạt
6	Khu để xe của CB, GV, NV	01	Có đủ mái che, DT	Đạt
II	Khối phòng học tập			
1	Phòng học: Số phòng học/số lớp	18/18	Kiên cố/ Có đủ bàn ghế 2 chỗ ngồi, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt mát, tủ đựng đồ dùng, hồ sơ; 3 phòng đủ TC phục vụ công tác bán trú	Đạt
2	Phòng bộ môn: Phòng Tin học, Âm nhạc, Tiếng Anh, phòng Khoa học công nghệ	04	Kiên cố/ Trang thiết bị chưa đầy đủ	Đạt M1

III	Khối phòng hỗ trợ học tập		-	
1	Phòng Thư viện	01	Kiên cố/ Có đủ trang thiết bị	Đạt
2	Phòng Thiết bị	01	Kiên cố/ Có đủ trang thiết bị	Đạt
3	Phòng tư vấn học đường, hỗ trợ HSKT	0		Chưa đạt
4	Phòng truyền thống	0		Chưa đạt
5	Phòng Đội	01	Đủ trang thiết bị	Đạt M2
IV	Khối phòng phụ trợ		-	
1	Phòng họp	01	Kiên cố/ Có đủ trang thiết bị	Đạt
2	Phòng y tế	0	Dùng chung với phòng Đoàn Đội	Chưa đạt
3	Nhà kho	0		Chưa đạt
4	Khu để xe học sinh	02	Có đủ mái che, rộng rãi	Đạt
5	Khu vệ sinh học sinh	02	Nam/ nữ riêng biệt, có đủ thiết bị (70m ²).	Đạt M1
6	Cổng, hàng rào	Có đủ	Kiên cố, vững chắc, đảm bảo an toàn	Đạt
V	Khu sân chơi, thể dục, thể thao			
1	Sân chơi	01	Đủ diện tích (2350m ²), bằng phẳng, có đủ cây xanh bóng mát	Đạt
2	Sân thể thao	01	Đảm bảo an toàn, chưa đủ thiết bị vận động	Đạt
3	Nhà đa năng	01	Mới xây dựng, rộng rãi	Đạt M2
VI	Khối phòng phục vụ sinh hoạt			
1	Nhà bếp	0	Phối hợp với	Đạt

2	Kho bếp	0	công ti cung cấp xuất ăn	Đạt
3	Phòng ăn	03	Chung với phòng học	Đạt
4	Phòng ngủ	03	Chung với phòng học	Đạt
VII	Hạ tầng kĩ thuật			
1	Hệ thống cấp nước sạch	Có	Nước máy	Đạt
2	Hệ thống cấp điện	Có	Đủ	Đạt
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Có	Trang bị đầy đủ	Đạt
4	Hạ tầng CNTT	Có	Kết nối Internet 100% các máy tính trong nhà trường	Đạt
5	Khu thu gom rác	Có	Kết hợp với CT môi trường để xử lí	Đạt
VIII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	185	10,2	
1.1	Khối lớp 1	125	41,6	Đạt
1.2	Khối lớp 2	65	16,25	Chưa đạt
1.3	Khối lớp 3	0	0	Chưa đạt
1.4	Khối lớp 4	0	0	Chưa đạt
1.5	Khối lớp 5	0	0	Chưa đạt
IX	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	36	01 bộ/lớp 2HS/máy (P. Tin)	
X	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	19	01 bộ/lớp	
2	Cát xét	0		

3	Đầu Video/đầu đĩa	1		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1		
5	Bộ phát thanh học đường	1		

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

- Sách giáo khoa lớp 1

TT	Môn/HĐGD	Tên sách (sách Cánh diều)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán	Toán 1 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Tổng Chủ biên: Đỗ Đức Thái Chủ biên: Đỗ Tiến Đạt Tác giả: Nguyễn Hoài An, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Tiếng Việt	Tiếng Việt 1 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Tổng Chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết ;Tác giả: Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Thị Ly Kha, Lê Hữu Tinh	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
3	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm 1 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Tổng Chủ biên: Nguyễn Dục Quang; Tác giả: Nguyễn Thị Thu Hằng, Phạm Quang Tiệp, Ngô Quang Quế	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành 4 phố H50 Ch61 Minh
4	TNXH	Tự nhiên xã hội 1 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Tổng Chủ biên: Mai Sỹ Tuấn Chủ biên: TS Bùi Phương Nga Tác giả: Nguyễn Tuyết Nga, Lương Việt Thái, Nguyễn Thị Thu Trang	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Đạo đức	Đạo đức 1 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Tổng Chủ biên: TS Lưu Thu Thủy Tác giả: Nguyễn Thị Việt Hà, Ngô Vũ Thu Hằng, Nguyễn Thị Văn Hương, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	GĐTC	Giáo dục thể chất 1 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Tổng Chủ biên: Đặng Ngọc Quang Tác giả: Nguyễn Công Trường	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

7	Âm nhạc	Âm nhạc 1 (BỘ SÁCH CÁNH ĐIỀU)	Tổng Chủ biên: Lê Anh Tuấn Tác giả: Đỗ Thanh Hiên	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
8	Mĩ thuật	Mỹ Thuật 1 (BỘ SÁCH CÁNH ĐIỀU)	Tổng Chủ biên: Phạm Văn Tuyền Chủ biên: Nguyễn Thị Đông Tác giả: Phạm Đình Bình, Nguyễn Hải Kiên, Nguyễn Minh Quang	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	Tiếng Anh	Tiếng Anh 1 (I learn smart start)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Nguyễn Dương Hoài Thương.	Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

- Sách giáo khoa lớp 2

TT	Môn/HĐGD	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán	Toán 2 (BỘ SÁCH CÁNH ĐIỀU)	Đỗ Đức Thái (Tổng chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	NXB Đại học Sư phạm
2	Tiếng Việt	Tiếng Việt 2 (tập 1, tập 2) (BỘ SÁCH CÁNH ĐIỀU)	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Hoàng Thị Minh Hương, Trần Mạnh Hương, Đặng Kim Nga, Trần Bích Thủy, Lê Hữu Tinh, Nguyễn Thị Bích Hà, Nguyễn Thị Tố Ninh, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Khánh Hà.	NXB Đại học Sư phạm TP.HCM
3	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm 2 (BỘ SÁCH CÁNH ĐIỀU)	Nguyễn Dục Quang (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng, Phạm Quang Tiệp, Ngô Quang Quế.	NXB Đại học Sư phạm TP.HCM
4	TNXH	Tự nhiên và Xã hội 2 (BỘ SÁCH CÁNH ĐIỀU)	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Nguyễn Tuyết Nga, Lương Việt Thái, Phùng Thanh Huyền	NXB Đại học Sư phạm
5	Đạo đức	Đạo đức 2 (BỘ SÁCH CÁNH ĐIỀU)	Trần Văn Thắng (Tổng chủ biên), Ngô Vũ Thu Hằng (Chủ biên), Nguyễn Thị Việt Hà, Vũ Thị Mai Hương.	NXB Đại học Sư phạm TP.HCM
6	GDTC	Giáo dục thể chất 2	Lưu Quang Hiệp (Tổng chủ biên), Phạm Đông Đức (Chủ biên), Phạm	NXB Đại học Sư phạm

		(BỘ SÁCH CẢNH ĐIỀU)	Tràng Kha, Nguyễn Duy Linh.	
7	Âm nhạc	Âm nhạc 2 (BỘ SÁCH CẢNH ĐIỀU)	Lê Anh Tuấn (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Tạ Hoàng Mai Anh, Nguyễn Thị Quỳnh Mai	NXB Đại học Sư phạm TP.HCM
8	Mĩ thuật	Mĩ thuật 2 (BỘ SÁCH CẢNH ĐIỀU)	Nguyễn Thị Đông (Tổng Chủ biên), Phạm Đình Bình (Chủ biên), Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Hải Kiên.	Đại học Sư phạm
9	Tiếng Anh	Tiếng Anh 2 (I learn smart start)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Nguyễn Dương Hoài Thương.	Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

- Sách giáo khoa lớp 3: (BỘ SÁCH CẢNH ĐIỀU)

TT	Môn/HĐGD	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán	Toán 3 (BỘ SÁCH CẢNH ĐIỀU)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thuý Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Tiếng Việt	Tiếng Việt 3 (tập 1, tập 2) (BỘ SÁCH CẢNH ĐIỀU)	Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Trần Mạnh Hưởng. Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Chu Thị Thủy An, Đỗ Thu Hà, Trần Mạnh Hưởng, Đặng Kim Nga, Lê Hữu Tinh.	NXB Đại học Sư phạm TP.HCM
3	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm 3 (BỘ SÁCH CẢNH ĐIỀU)	Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên), Phạm Quang Tiệp (Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng, Ngô Quang Quế.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	TNXH	Tự nhiên và Xã hội 3 (BỘ SÁCH CẢNH ĐIỀU)	Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Phùng Thanh Huyền, Nguyễn Tuyết Nga, Lương Việt Thái.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

5	Đạo đức	Đạo đức 3 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Ngô Vũ Thu Hằng, Nguyễn Thanh Huân, Huỳnh Tông Quyên, Nguyễn Thị Hàn Thy.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	GDTC	Giáo dục thể chất 3 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hữu Hùng (Chủ biên), Nguyễn Thành Long, Phạm Đức Toàn, Vũ Thị Mai Phương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Âm nhạc	Âm nhạc 3 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Lê Anh Tuấn (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Tạ Hoàng Mai Anh, Nguyễn Thị Quỳnh Mai.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
8	Mĩ thuật	Mĩ thuật 3 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Nguyễn Thị Đông (Tổng Chủ biên), Phạm Đình Bình (Chủ biên), Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Hải Kiên.	Đại học Sư phạm
9	Tiếng Anh	Tiếng Anh 3 tập 1,2 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Công nghệ	Công nghệ 3 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Nguyễn Trọng Khanh (Tổng Chủ biên), Hoàng Đình Long (Chủ biên), Nhữ Thị Việt Hoa, Nguyễn Thị Mai Lan.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
11	Tin học	Tin học 3 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Thủy (Chủ biên), Hồ Cẩm Hà, Nguyễn Chí Trung, Kiều Phương Thùy.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Sách giáo khoa lớp 4: (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)

TT	Môn/HĐGD	Tên sách (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán	Toán 4 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn.	Đại học Sư phạm

2	Tiếng Việt	Tiếng Việt 4 tập 1 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Chu Thị Thủy An, Phan Thị Hồ Điệp, Nguyễn Thị Bích Hà, Nguyễn Khánh Hà, Trần Mạnh Hương, Trần Bích Thủy.	Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
3	Tiếng Việt	Tiếng Việt 4 tập 2 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đông, Đặng Kim Nga, Nguyễn Thị Tố Ninh, Đặng Thị Yến.	Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm 4 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên), Phạm Quang Tiếp (Chủ biên), Lê Thị Hồng Chi, Nguyễn Thị Hương, Ngô Quang Quế.	ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
5	Tin học	Tin học 4 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Thủy (Chủ biên), Hồ Cẩm Hà, Nguyễn Thị Hồng, Đỗ Thị Bích Ngọc, Nguyễn Chí Trung	Đại học sư phạm
6	Công nghệ	Công nghệ 4 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Minh Hằng, Nguyễn Thị Mai Lan (đồng Chủ biên), Hoàng Xuân Anh.	ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh
7	Khoa học	Khoa học 4 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Phan Thị Thanh Hội, Phùng Thanh Huyền, Lương Việt Thái.	Đại học Sư phạm
8	LS-ĐL	Lịch sử và Địa lí 4 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Văn Dũng (Chủ biên phần Lịch sử), Ninh Thị Hạnh, Nguyễn Thị Phương Thanh, Lê Thông (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Tuyết Nga (Chủ biên phần Địa lí), Phạm Thị Sen, Nguyễn Thị Trang Thanh.	Đại học Sư phạm
9	Đạo đức	Đạo đức 3 (BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)	Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Nguyễn Thị Diễm My, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thy.	Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

4	Lịch sử và Địa lí	Lịch sử và Địa lí 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên LS), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần LS), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần LS), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần ĐL), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần ĐL), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	NXB Giáo Dục Việt Nam
	Khoa học	Khoa học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen	NXB Giáo Dục Việt Nam
	Đạo đức	Đạo đức 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	NXB Giáo Dục Việt Nam
	Âm nhạc	Âm nhạc 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên). Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên). Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo Dục Việt Nam
	Mĩ thuật	Mĩ thuật 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	NXB Giáo Dục Việt Nam
	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên) Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo Dục Việt Nam
	Tin học	Tin học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	NXB Đại học sư phạm
	Công nghệ 5	Công nghệ 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	

	Tiếng Anh (Global success)	Tiếng Anh 5 (Global success)	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên); Trần Hương Quỳnh (Chủ biên); Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Quốc Tuấn, Nguyễn Minh Tuấn.	NXB Giáo Dục Việt Nam
--	----------------------------------	------------------------------------	--	--------------------------

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO HIỆN CÓ TẠI THƯ VIỆN

(Đối với sách theo dõi theo số cá biệt ghi trên sổ)

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Từ điển bách khoa địa danh	3	50%-55%
2	Tắt đèn	2	50%-55%
3	Trần Đăng Khoa thơ tự chọn	1	50%-60%
4	Tuyển chọn Vũ Trọng Phụng T1	1	55%-65%
5	Tuyển chọn Vũ Trọng Phụng T2	1	45%-55%
6	Toàn tập Chế Lan Viên T1	1	65%-65%
7	Toàn tập Chế Lan Viên T2	1	55%-65%
8	Toàn tập Nguyễn Công Hoan T1	1	55%-65%
9	Toàn tập Nguyễn Công Hoan T2	1	35%-45%
10	Truyện ngắn Nguyễn Minh Châu	2	60%-65%
11	Tuyển tập Nam cao T1	2	55%-65%
12	Tuyển tập Nam cao T1	2	55%-65%
13	Truyện ngắn Thạch Lam	2	55%-65%
14	Làng Tuyên tập 1	1	45%-55%
15	Làng Tuyên tập 2	1	55%-65%
16	Làng Tuyên tập 3	1	45%-55%
17	Nhật kí Đặng Thùy Trâm	2	55%-65%
18	Mãi Mãi tuổi hai mươi	2	55%-65%
19	Truyện kể danh nhân thế giới	2	55%-65%
20	Thơ Tố Hữu	1	55%-65%

KIỂM
TRUYỀN
LƯU HỒ
SỐ PH

21	Thơ tuổi học trò	1	55%-65%
22	Thần thoại Hi Lạp	1	55%-65%
23	TOLSTOY chiến tranh và hòa bình T1	2	55%-65%
24	TOLSTOY chiến tranh và hòa bình T2	2	55%-65%
25	Tam Quốc Diễn Nghĩa T1	2	55%-65%
26	Tam Quốc Diễn Nghĩa T2	2	55%-65%
27	Tây Du Kí T1	2	50%-60%
28	Tây Du Kí T2	2	55%-65%
29	Nguyễn Tuân T1	1	50%-60%
30	Nguyễn Tuân T2	1	
31	Nguyễn Tuân T3	1	
32	Nguyễn Công Hoan tuyển tập T1	1	
33	Nguyễn Công Hoan tuyển tập T2	1	
34	Dấu chân người lính	3	
35	Truyện Ngắn Nam Cao	3	
36	Sống Mòn	3	
37	Đất Rừng Phương Nam	2	
38	Sống Như Anh	2	
39	Hòn Đất	2	
40	Lều Chõng	1	
41	Tam Quốc Diễn Nghĩa T1	3	
42	Tam Quốc Diễn Nghĩa T2	3	
43	Điện Biên Phủ	3	
44	Võ Nguyên Giáp danh tướng	3	
45	Ba người lính ngự lâm	3	

46	Đại Việt Sử Kí toàn thư	3	
47	Thép đã tôi thế đấy	3	
48	Tây Sơn bi hùng truyện	3	
49	Đất nước Việt Nam qua các thời kì	3	
50	Tiểu thuyết Chu Lai	3	
51	Tuyển tập Văn học dân gian Việt Nam T1	2	
52	Tuyển tập Văn học dân gian Việt Nam T2	2	
53	Tuyển tập Văn học dân gian Việt Nam T3	2	
54	Tuyển tập Văn học dân gian Việt Nam T4	2	
55	Tuyển tập Văn học dân gian Việt Nam T5	2	

SÁCH VỀ BÁC HỒ			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Chủ tịch Hồ Chí Minh với Đảng bộ HP	1	40%-50%
2	Kể chuyện Bác Hồ T1	1	35%-45%
3	Kể chuyện Bác Hồ T2	1	35%-45%
4	Kể chuyện Bác Hồ T3	1	35%-45%
5	Bác Hồ kính yêu của chúng em	1	40%-50%
6	Bác Hồ của chúng em	1	35%-45%
7	Những mẫu chuyện về đồn hoạt động của Bác Hồ	3	30%-40%
8	Hồ Chí Minh một huyền thoại kỳ vĩ	1	45%-55%
9	Hồ Chí Minh về GDDT	1	55%-65%
10	Bác Hồ trong trái tim phụ nữ VN	3	55%-65%
11	Chủ tịch HCM với thanh _ thiếu niên	3	55%-65%
12	Búp Sen Xanh	3	40%-50%

THƯ VIỆN C 3/10/2017

SÁCH PHÁP LUẬT			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Văn Bản Pháp Luật về Giáo Dục	1	45%-55%
2	Các văn bản Quy Phạm Pháp Luật về GD tiểu học	1	50%-60%
3	Các quy định pháp luật về thi đua, khen thưởng	1	45%-55%
4	Luật GD và NĐ-QĐ	1	55%-65%
5	Tim hiểu luật sửa đổi, bổ sung một số điều	1	40%-50%
6	Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật	1	45%-55%
7	Bộ Luật Lao động của nước CHXHCN Việt Nam	1	60%-65%
8	Luật giao thông đường bộ	1	35%-45%
9	Luật Cán Bộ Công Chức	1	35%-45%
10	Luật bảo vệ chăm sóc và GD trẻ em	1	30%-40%
11	Luật GD và các văn bản hướng dẫn thực hiện	1	35%-45%
12	Luật Cán Bộ, Công Chức – Viên Chức	1	35%-45%
13	Luật thu nhập cá nhân	1	35%-45%
14	Luật biển của nước CHXHCN Việt Nam	1	40%-50%
15	Luật khiếu nại, tố cáo, thanh tra	1	50%-55%
16	Luật phòng chống ma túy	1	30%-40%
17	Luật ngân sách nhà nước	1	35%-45%
18	Hiến Pháp năm 2013	1	30%-40%
19	Hiến Pháp nước CHXHCN Việt Nam	1	35%-45%
20	Luật bình đẳng hôn nhân-gia đình	1	30%-40%
21	Bộ luật LĐ của nước CHXHCN Việt Nam	1	35%-45%
22	Luật quản lý tài sản nhà nước	1	30%-40%

23	Hỏi đáp về luật phòng chống tham nhũng	1	35%-45%
24	Pháp lệnh dân bố	1	30%-40%
25	Các văn bản quy định về chế độ tiền lương	1	35%-45%
26	Hướng dẫn thực hiện văn bản quy phạm Pháp Luật	1	30%-40%
27	Hướng dẫn thi hành luật GD	1	35%-45%
28	Luật PCCC	1	30%-40%
29	Văn Bản Pháp Luật về Giáo Dục	1	45%-55%

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên. Cụ thể:

3.1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT và Thông tư 22/2024/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Thông tư 17/2018/TT- BGDĐT

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1				X	
Tiêu chí 1.2			X		

Tiêu chí 1.3				X	
Tiêu chí 1.4				X	
Tiêu chí 1.5		X			
Tiêu chí 1.6			X	X	
Tiêu chí 1.7			X		
Tiêu chí 1.8			X		
Tiêu chí 1.9			X		
Tiêu chí 1.10			X		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1				X	
Tiêu chí 2.2				X	
Tiêu chí 2.3				X	
Tiêu chí 2.4				X	
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1		X	X	X	
Tiêu chí 3.2	X				Thiếu phòng truyền thống, phòng, Phòng tư vấn học đường, hỗ trợ HSKT.
Tiêu chí 3.3	X				Thiếu 1 số thiết bị dạy học lớp 3, 4, 5.
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1				X	
Tiêu chí 4.2				X	

Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2				x	
Tiêu chí 5.3				x	
Tiêu chí 5.4				x	
Tiêu chí 5.5				x	

Kết luận: Đạt kiểm định chất lượng giáo dục: mức độ 1.

1.2. *Đánh giá theo Chuẩn quốc gia:* Đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 01.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2025-2026

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 2) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; bổ sung thêm trang thiết bị cho các phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn. thẩm định trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 3.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện

để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.

II. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng kế hoạch số 06/KH-THNP ngày 22 tháng 4 năm 2025 về Kế hoạch tuyển sinh lớp 1 năm học 2025- 2026 và đã được PGD&ĐT Kiến Thụy phê duyệt.

a) Đối tượng tuyển sinh:

Tuyển sinh tất cả các trẻ sinh năm 2019 trở về trước (*kể cả trẻ khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em nước ngoài về nước học tập, hiện đang sinh sống trên địa bàn xã Ngũ Phúc*) theo thứ tự ưu tiên và tuyển hết chỉ tiêu giao thì dừng lại.

+ Thứ nhất: Học sinh có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn xã Ngũ Phúc (*Ưu tiên học sinh diện chính sách*).

+ Thứ hai: Học sinh ở cùng bố mẹ trên địa bàn xã Ngũ Phúc nhưng chưa có hộ khẩu (*Có xác nhận của công an địa phương*).

+ Thứ ba: Học sinh học ở trường Mầm non Ngũ Phúc.

+ Thứ tư: Học sinh học ở trường Mầm non ngoài địa bàn xã Ngũ Phúc (*Ưu tiên học sinh diện chính sách*).

b) Chỉ tiêu tuyển sinh:

- 04 lớp với tổng số 135 học sinh.

c) Hình thức tuyển sinh:

- **Tuyển sinh trực tuyến:** Phụ huynh đăng ký tuyển sinh trực tuyến trên hệ thống phần mềm tuyển sinh do Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai.

- **Tuyển sinh trực tiếp:** Các trường hợp chưa đủ điều kiện đăng kí tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến thì thực hiện đăng kí tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp tại nhà trường hoặc gửi đăng kí qua đường bưu điện.

Sau khi được thông báo trúng tuyển, học sinh nộp hồ sơ (theo quy định) tại nhà trường để Hội đồng tuyển sinh đối chiếu, lập danh sách, trình phê duyệt kết quả trúng tuyển và lưu hồ sơ học sinh theo quy định.

Trong trường hợp có sai lệch giữa hồ sơ đăng kí trực tuyến và hồ sơ gốc, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào hồ sơ gốc để xác định kết quả trúng tuyển.

d) Hồ sơ tuyển sinh: Phụ huynh học sinh nộp trực tiếp tại trường, sau khi học sinh đã trúng tuyển nhập học gồm:

- (1) Đơn xin học (*Theo mẫu*);
- (2) Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- (3) 2 ảnh 3 x 4 (*1 ảnh dán vào đơn, 1 ảnh dán vào học bạ*);
- (4) Giấy tờ ưu tiên (*nếu có*)

e) Thời gian, địa điểm tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh:

Bắt đầu tuyển sinh từ 01/7/2025 đến hết ngày 26/7/2025.

Ngày 27/7/2025: Thông báo kết quả trúng tuyển.

Ngày 28, 29/7/2025: Nhận hồ sơ tuyển sinh.

Trong thời gian diễn ra kỳ tuyển sinh, Hội đồng Tuyển sinh nhà trường làm việc tất cả các ngày trong tuần (*Trừ thứ Bảy, Chủ nhật*)

+ Buổi sáng: Từ 7h30' đến 11h00'.

+ Buổi chiều: Từ 14h00' đến 17h00'.

- Địa điểm tuyển sinh: Tại trường Tiểu học Ngũ Phúc.

g) Phương án chia lớp:

- Việc biên chế học sinh theo lớp sẽ được Hội đồng tuyển sinh họp bàn và quyết định sau khi kết thúc tuyển sinh theo phương án: Chia theo địa bàn cư trú, đảm bảo cân đối tỉ lệ nam – nữ và số học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn giữa các lớp.

h) Danh sách giáo viên dự kiến dạy lớp 1 năm học 2025 – 2026

STT	Họ và tên	Năm	Trình độ	Danh hiệu đã đạt
-----	-----------	-----	----------	------------------

		sinh	CM	
1	Nguyễn Thị Hương	1983	ĐHSP	GVG cấp huyện nhiều năm
2	Nguyễn Thị Lan	1975	ĐHSP	GVG cấp thành phố, GVG huyện nhiều năm
3	Nguyễn Thị Mùa	1986	ĐHSP	GVG cấp huyện nhiều năm
4	Nguyễn Thị Minh Phương	1981	ĐHSP	GVG cấp thành phố, GVG huyện nhiều năm

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024 - 2025

a) Kết quả tuyển sinh năm học 2024 - 2025:

- Tổng số trẻ sinh năm 2018 có hộ khẩu thường trú trên địa bàn xã: 103 em, số trẻ đăng kí tạm trú: 7. (Nguyễn An Nhiên đã chuyển khẩu đi Kiến An, Ngô Chí Nguyệt có đăng kí tạm trú trước ngày tuyển sinh).

- Tổng số trẻ giao theo chỉ tiêu: 110 em.

- Tổng số trẻ tuyển được: 110 em đạt 100% (Nam: 55 em, nữ: 55 em), khuyết tật: 0.

- Số trẻ có hộ khẩu thường trú trên địa bàn xã đã tuyển: 97 em (Còn lại 6 em học nhờ tại: TH&THCS Thanh Sơn: 01; TH Du Lễ: 01; TH Kiến Quốc: 01; TH Thuận Thiên: 02; TH Hòa Nghĩa: 01);

- Tổng số trẻ trái tuyển: 13 em (Có tạm trú: 07, không có tạm trú: 06).

- Tổng số học sinh sau khi tuyển mới + học sinh lưu ban năm học trước: 111 em.

- Số lớp 1: 3 lớp, sĩ số trung bình: 37HS/lớp.

a) Thông tin HS các khối lớp:

Khối	Số HS	Nữ	Số lớp	Số HS/lớp	Số HS học 2 buổi/ngày	HSDT	HSKT	HS Chuyển đi	HS chuyển đến
1	112	56	3	37,3	112	1	1	1	2
2	122	55	4	30,5	122		3	4	2
3	101	53	3	33,6	101		1	0	1
4	120	55	4	30	120		1	2	1
5	130	56	4	32,5	130		3	3	2
Tổng	585	275	18	32,5	585	1	9	10	8

c) Kết quả xếp loại giáo dục:

Khối	Số HS tham gia đánh giá	HTXS		HTT		HT		CHT	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	111	39	35.1%	22	19.8%	50	45.1%	0	
2	119	42	35.3%	22	18.5%	55	46.2%	0	
3	100	36	36.0%	17	17.0%	47	47.0%	0	
4	119	40	33.6%	21	17.7%	58	48.7%	0	
5	127	41	32.3%	19	15.0%	67	52.7%	0	
Tổng	576	198	34.3%	101	17.5%	277	48.2%	0	

- 09 học sinh khuyết tật học hòa nhập có hồ sơ đánh giá riêng. Căn cứ vào kế hoạch giáo dục cá nhân, 09 học sinh đã hoàn thành mục tiêu đề ra và đã hoàn thành chương trình lớp học.

d) - Học sinh hoàn thành chương trình lớp học (Lớp 1, 2, 3, 4): 455/455 em, đạt 100%.

- Học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học (Lớp 1, 2, 3, 4): 0.

- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 130/130 em, đạt 100%.

e) Khen thưởng cuối năm học theo thông tư 27/2020/BGDĐT.

Khối	HS Xuất sắc		HS Tiêu biểu		HS có thành tích đột xuất		HS có thành tích đặc biệt được trường đề nghị cấp trên khen thưởng		Danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	39	35.1%	22	19.8%					102	91.9%
2	42	35.3%	22	18.5%			3	3%	111	93.3%
3	36	36.0%	17	17.0%			2	2.0%	92	92.0%
4	40	33.6%	21	17.6%			8	6.7%	108	90.8%
5	41	32.3%	19	15.0%			8	6.3%	115	90.6%
Tổng	198	34.3%	101	17.5%			21	3.6%	528	91.7%

g) Kết quả các cuộc giao lưu của học sinh trong năm học:

Học sinh nhà trường đã tích cực tham gia các kì giao lưu. Tổng số giải đạt được: 21 giải. Trong đó:

- Cấp huyện 8 giải: 01 giải Nhất, 02 giải nhì, 02 giải ba, 03 giải khuyến khích.

- Cấp thành phố 13 giải: 04 giải Nhì; 05 giải Ba; 04 giải khuyến khích

Trên đây là Báo cáo Công khai các hoạt động giáo dục năm 2024-2025 của trường Tiểu học Ngũ Phúc. (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Nơi nhận:

- PGD&ĐT (B/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT, HS công khai./.

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Liên